VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1169/NQ-UBTVQH14	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ kinh phí hoạt động
của các Đoàn đại biểu Quốc hội năm 2021

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội về Phương án phân bổ ngân sách Trung ương năm 2021;

Xét Tờ trình số 2123/TTr-VPQH ngày 10/12/2020 của Văn phòng Quốc hội và Báo cáo thẩm tra số 2299/BC-UBTCNS14 ngày 22/12/2020 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách về phương án phân bổ dự toán kinh phí hoạt động của các Đoàn đại biểu Quốc hội năm 2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kinh phí hoạt động của các Đoàn đại biểu Quốc hội năm 2021 là: **179.532 triệu đồng**, trong đó: *kinh phí tự chủ: 49.583 triệu đồng; kinh phí không tự chủ: 129.949 triệu đồng (Kèm theo các phụ lục số 01, 02, 03).*

Điều 2. Đối với số kinh phí tự chủ đã giao cho Đoàn đại biểu Quốc hội, nếu chưa sử dụng cho đến thời điểm Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được thành lập thì thực hiện hủy dự toán theo quy định của pháp luật. Số hủy dự toán không ít hơn số bình quân tính theo tỷ lệ trong thời gian còn lại đến 30/6/2021.

Điều 3. Giao Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, trên cơ sở chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành, phân bổ kinh phí đảm bảo phục vụ kịp thời hoạt động của các Đoàn đại biểu Quốc hội; điều chỉnh dự toán cho Đoàn đại biểu Quốc hội đối với các nhiệm vụ được giao bổ sung trong năm (nếu có).

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngân

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI **Phụ lục 01**

DỰ TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021 CỦA ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Biểu tổng hợp

(Kèm theo Nghị quyết số 1169/NQ-UBTVQH14 ngày 29/12 /2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội)

Chương 002 - Loại 460 - Khoản 463 *ĐVT: Triệu đồng*

STT	ĐOÀN ĐBQH	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021			
			Tổng cộng	Kinh phí 6 tháng đầu năm của Văn phòng Đoàn	Kinh phí không thực hiện tự chủ	
					Tổng số	Trđó: thuê cgia
	TỔNG CỘNG	**231,347**	**179,532**	**49,583**	**129,949**	**19,375**
1	An Giang	5,762	3,631	1,105	2,526	325
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	3,958	2,669	910	1,759	250
3	Bạc Liêu	3,803	2,655	1,018	1,637	175
4	Bắc Giang	4,849	2,985	1,027	1,958	275
5	Bắc Kạn	-	1,874	-	1,874	275
6	Bắc Ninh	4,150	2,746	888	1,858	250
7	Bến Tre	4,407	2,750	875	1,875	200
8	Bình Dương	4,449	3,154	860	2,294	425
9	Bình Định	4,842	3,012	960	2,052	350
10	Bình Phước	4,043	2,677	938	1,739	200
11	Bình Thuận	4,107	2,751	986	1,765	250
12	Cà Mau	4,486	2,945	1,000	1,945	225
13	Cao Bằng	4,278	2,661	887	1,774	175
14	Đắk Lắk	5,321	3,222	960	2,262	325
15	Đắk Nông	4,244	2,798	1,009	1,789	250
16	Điện Biên	4,110	2,858	1,000	1,858	275
17	Đồng Nai	5,245	3,836	1,142	2,694	375
18	Đồng Tháp	4,865	3,154	960	2,194	375
19	Gia Lai	4,014	2,770	878	1,892	250
20	Hà Giang	-	1,924	-	1,924	325
21	Hà Nam	4,501	2,852	960	1,892	325
22	Hà Tĩnh	-	1,701	-	1,701	225
23	Hải Dương	4,459	3,156	943	2,213	400
24	Hậu Giang	3,662	2,624	901	1,723	275
25	Hòa Bình	4,134	2,636	924	1,712	225
26	Hưng Yên	3,997	2,705	865	1,840	250
27	Khánh Hoà	4,101	2,854	946	1,908	300
28	Kiên Giang	4,743	3,038	978	2,060	300
29	Kon Tum	4,397	2,824	1,050	1,774	250
30	Lai Châu	4,176	2,725	986	1,739	200
31	Lạng Sơn	3,997	2,627	888	1,739	200
32	Lào Cai	4,230	2,725	986	1,739	200
33	Lâm Đồng	-	1,739	-	1,739	200
34	Long An	-	2,060	-	2,060	300
35	Nam Định	4,853	3,031	978	2,053	275
36	Nghệ An	7,260	4,599	1,210	3,389	575
37	Ninh Bình	3,976	2,730	888	1,842	275
38	Ninh Thuận	3,951	2,619	919	1,700	200
39	Phú Thọ	4,037	2,707	933	1,774	175
40	Phú Yên	3,876	2,624	874	1,750	250
41	Quảng Bình	4,272	2,683	982	1,701	225

STT	ĐOÀN ĐBQH	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021			
			Tổng cộng	Kinh phí 6 tháng đầu năm của Văn phòng Đoàn	Kinh phí không thực hiện tự chủ	
					Tổng số	Trđó: thuê cgia
42	Quảng Nam	3,950	2,818	910	1,908	300
43	Quảng Ngãi	4,417	2,888	956	1,932	300
44	Quảng Ninh	-	1,832	-	1,832	200
45	Quảng Trị	4,172	2,689	924	1,765	250
46	Sóc Trăng	3,916	2,646	937	1,709	200
47	Sơn La	3,761	2,743	1,054	1,689	150
48	Tây Ninh	-	1,588	-	1,588	200
49	Thái Bình	-	2,103	-	2,103	325
50	Thái Nguyên	4,506	2,979	934	2,045	325
51	Thanh Hoá	6,838	4,396	1,157	3,239	425
52	Thừa Thiên-Huế	4,056	2,675	901	1,774	250
53	Tiền Giang	-	2,041	-	2,041	300
54	TP Cần Thơ	4,324	2,820	878	1,942	300
55	TP Đà Nẵng	-	1,826	-	1,826	275
56	TP Hà Nội	10,913	7,203	1,568	5,635	1,225
57	TP Hải Phòng	5,065	3,394	1,027	2,367	475
58	TP Hồ Chí Minh	-	6,028	-	6,028	1,425
59	Trà Vinh	3,734	2,666	929	1,737	275
60	Tuyên Quang	4,149	2,740	910	1,830	300
61	Vĩnh Long	4,101	2,698	924	1,774	250
62	Vĩnh Phúc	3,890	2,639	960	1,679	200
63	Yên Bái	-	1,789	-	1,789	250

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI **Phụ lục 02**

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 1169 /NQ-UBTVQH14 ngày 29/12 /2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội)

STT	Đoàn	Hệ số cơ bản	Các Đoàn khu vực miền núi	Các Đoàn KV biên giới và Tây Nguyên	Các Đoàn có điểm du lịch cấp qgia	Đoàn có lãnh đạo cấp cao (1)	Các tỉnh miền Tây Nam bộ	Các Đoàn xa đô thị trung tâm và xa sân bay (3)	Hệ số điều chỉnh năm 2017 (4)
1	An Giang	1.0		0.05			0.10		1.15
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	1.0			0.05		-	0.05	1.10
3	Bạc Liêu	1.0					0.10	0.05	1.15
4	Bắc Giang	1.0	0.10				-		1.10
5	Bắc Kạn	1.0	0.1				-	0.10	1.20
6	Bắc Ninh	1.0				0.05	-		1.05
7	Bến Tre	1.0					0.10		1.10
8	Bình Dương	1.0					-		1.00
9	Bình Định	1.0					-		1.00
10	Bình Phước	1.0	0.1	0.05			-	0.05	1.20
11	Bình Thuận	1.0			0.05		-	0.07	1.12
12	Cà Mau	1.0			0.05		0.10	0.05	1.20
13	Cao Bằng	1.0	0.1	0.05			-	0.10	1.20
14	Đắk Lắk	1.0	0.1	0.05			-		1.15
15	Đắk Nông	1.0	0.1	0.05			-	0.05	1.20
16	Điện Biên	1.0	0.1	0.05			-		1.15
17	Đồng Nai	1.0				0.05	-		1.05
18	Đồng Tháp	1.0		0.05			0.10		1.15
19	Gia Lai	1.0	0.1	0.05			-		1.15
20	Hà Giang	1.0	0.1	0.05			-	0.10	1.20
21	Hà Nam	1.0				0.05	-	0.05	1.10
22	Hà Tĩnh	1.0		0.05		0.05	-	0.10	1.20
23	Hải Dương	1.0					-		1.00
24	Hậu Giang	1.0					0.10		1.10
25	Hòa Bình	1.0	0.1				-	0.05	1.15
26	Hưng Yên	1.0					-		1.00
27	Khánh Hoà	1.0			0.05		-		1.05
28	Kiên Giang	1.0		0.05			0.10		1.15
29	Kom Tum	1.0	0.1	0.05			-		1.15
30	Lai Châu	1.0	0.1	0.05		0.05	-	0.10	1.20
31	Lạng Sơn	1.0	0.1	0.05			-	0.05	1.20
32	Lào Cai	1.0	0.1	0.05		0.05	-	0.10	1.20
33	Lâm Đồng	1.0	0.1	0.05	0.00	0.05	-		1.20
34	Long An	1.0				0.05	0.10		1.15
35	Nam Định	1.0					-	0.05	1.05
36	Nghệ An	1.0	0.1	0.05		0.05	-		1.20
37	Ninh Bình	1.0			0.05		-	0.05	1.10
38	Ninh Thuận	1.0					-	0.07	1.07

STT	Đoàn	Hệ số cơ bản	Các Đoàn khu vực miền núi	Các Đoàn KV biên giới và Tây Nguyên	Các Đoàn có điểm du lịch cấp qgia	Đoàn có lãnh đạo cấp cao (1)	Các tỉnh miền Tây Nam bộ	Các Đoàn xa đô thị trung tâm và xa sân bay (3)	Hệ số điều chỉnh năm 2017 (4)
39	Phú Thọ	1.0	0.10		0.05		-	0.05	1.20
40	Phú Yên	1.0					-	0.07	1.07
41	Quảng Bình	1.0	0.1	0.05	0.05		-		1.20
42	Quảng Nam	1.0			0.05		-		1.05
43	Quảng Ngãi	1.0				0.05	-	0.07	1.12
44	Quảng Ninh	1.0			0.00	0.05	-	0.07	1.12
45	Quảng Trị	1.0		0.05			0.00	0.07	1.12
46	Sóc Trăng	1.0					0.10		1.10
47	Sơn La	1.0	0.1	0.05		0.05	-	0.10	1.20
48	Tây Ninh	1.0		0.05		0.05	-		1.10
49	Thái Bình	1.0					-	0.05	1.05
50	Thái Nguyên	1.0	0.10			0.05	-	0.05	1.20
51	Thanh Hoá	1.0	0.1	0.05		0.05	-	0.07	1.20
52	Thừa Thiên-Huế	1.0	0.1		0.05		-		1.15
53	Tiền Giang	1.0					0.10		1.10
54	TP Cần Thơ	1.0				0.05	0.10		1.15
55	TP Đà Nẵng	1.0			0.00	0.05	-		1.05
56	TP Hà Nội(2)						-		1.00
57	TP Hải Phòng	1.0	-			0.05	-		1.05
58	TP Hồ Chí Minh(2)						0.00		1.00
59	Trà Vinh	1.0				-	0.10	0.05	1.15
60	Tuyên Quang	1.0	0.1				-	0.07	1.17
61	Vĩnh Long	1.0				0.05	0.10		1.15
62	Vĩnh Phúc	1.0					-		1.00
63	Yên Bái	1.0	0.10			0.05	-	0.07	1.20

(1) Đoàn có lãnh đạo thuộc diện được bảo vệ theo Pháp lệnh cảnh vệ

(2) Các Đoàn xa đô thị trung tâm (Hà Nội, TP HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ) và xa sân bay, chi phí đi lại khi tham dự các hoạt động của Quốc hội (dự hội nghị, tham gia các đoàn giám sát của các cơ quan của Quốc hội…) tốn kém hơn. Tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị quyết 524/2012/NQ-UBTVQH13 có quy định: "...chi công tác phí đi, về từ nơi cư trú, làm việc đến địa điểm tập trung công tác theo đoàn… được quy định như sau: Đoàn đại biểu Quốc hội bảo đảm điều kiện đi lại và công tác phí cho đại biểu Quốc hội của Đoàn mình…";

(3) Điều chỉnh định mức phân bổ chi hoạt động/đại biểu. Hệ số điều chỉnh tối đa là 1,2 (Tiêu thức này như các năm trước).

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI **Phụ lục 03**

DỰ TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021 CỦA ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Biểu chi tiết theo nhóm nội dung chi

(Kèm theo Nghị quyết số 1169 /NQ-UBTVQH14 ngày 29/12 /2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội)

Kinh phí hoạt động của các Đoàn ĐBQH: KP TX: 160,157 *ĐVT: Triệu đồng*

KP thuê chgia của ĐBQI 19,375

Tổng cộng: **179,532** *ĐVT: Triệu đồng*

STT	ĐOÀN ĐBQH	Số lượng ĐBQH					B/chế tối đa của VP Đoàn ĐBQH theo NQ 1097	Kinh phí thực hiện tự chủ			Kinh phí không thực hiện tự chủ											
		Tổng số ĐBQH	Khóa XIV	Khóa XV (1)	ĐBQ Hchuyên trách ở địa phương	ĐBQH chuyên trách ở TƯ		Cộng (dự toán bộ phận Văn phòng Đoàn)	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên (đã gồm chi đ thù)	Cộng	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương ĐBQH CT ĐP	Các khoản ĐBQH được hưởng trực tiếp	Chi giám sát (2)	Chi TXCT (3)	Chi tiếp công dân (4)	Hội nghị lấy ý kiến cho dự án luật (5)	Chi mời chuyên gia	Chi đặc thù khác phân bổ theo số lượng ĐBQH	KP tổng kết nhiệm kỳ (6)	BS KP theo ĐB TW hiện lv tại hội nghề nghiệp	*Trong đó hệ số điều chỉnh*
1	2	3	3a	3b	4	4a	5	6=(7)+(8)	7	8=((4)+(5)) * 120 triệu	9=(10)+(11)+(12)+(13)	9a=(6,2+1,05)*1,475*1,49*12	10=(3)*51,38 triệu đồng	10a=33,25 tr đ x 2 cuộc	10b=100 tr x 4 đợt	10c=60 trđ/năm	10d=9 tr đ x 7 DA	11=((3)-(4a))*50 triệu	12=(3)*50 triệu* (14)	12a=10 tr x(3)	13	14
	TỔNG CỘNG	**491**	**481**	**500**	**67**	**103**	**520**	**49,583**	**21,131**	**28,440**	**129,949**	**12,811**	**25,201.9**	**4,456**	**26,800**	**4,020**	**3,969**	**19,375**	**26,261**	**6,928**	**125**	
1	An Giang	9.5	10	9	1	3	10	**1,105**	445	660	**2,526**	**191**	488.1	99.8	600.0	90.0	63.0	325	526.1	142.5	-	1.15
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	6.0	6	6	1	1	8	**910**	370	540	**1,759**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	250	330.0	90.0	-	1.10
3	Bạc Liêu	5.5	5	6	1	2	8	**1,018**	478	540	**1,637**	**191**	282.6	66.5	400.0	60.0	63.0	175	316.3	82.5	-	1.15
4	Bắc Giang	7.5	7	8	1	2	8	**1,027**	487	540	**1,958**	**191**	385.4	66.5	400.0	60.0	63.0	275	404.3	112.5	-	1.10
5	Bắc Kạn	6.5	7	6	1	1	8	-	-	-	**1,874**	**191**	334.0	66.5	400.0	60.0	63.0	275	387.0	97.5	-	1.20
6	Bắc Ninh	7.0	7	7	1	2	8	**888**	348	540	**1,858**	**191**	359.7	66.5	400.0	60.0	63.0	250	362.3	105.0	-	1.05
7	Bến Tre	7.0	7	7	1	3	8	**875**	335	540	**1,875**	**191**	359.7	66.5	400.0	60.0	63.0	200	379.5	105.0	50	1.10
8	Bình Dương	9.5	8	11	1	1	8	**860**	320	540	**2,294**	**191**	488.1	66.5	400.0	60.0	63.0	425	457.5	142.5	-	1.00
9	Bình Định	8.0	9	7	1	1	8	**960**	420	540	**2,052**	**191**	411.0	66.5	400.0	60.0	63.0	350	390.0	120.0	-	1.00
10	Bình Phước	6.0	6	6	1	2	8	**938**	398	540	**1,739**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	200	360.0	90.0	-	1.20
11	Bình Thuận	6.0	5	7	1	1	8	**986**	446	540	**1,765**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	250	336.0	90.0	-	1.12
12	Cà Mau	7.5	8	7	1	3	8	**1,000**	460	540	**1,945**	**191**	385.4	66.5	400.0	60.0	63.0	225	441.0	112.5	-	1.20
13	Cao Bằng	6.5	7	6	1	3	8	**887**	347	540	**1,774**	**191**	334.0	66.5	400.0	60.0	63.0	175	387.0	97.5	-	1.20
14	Đắk Lắk	9.5	10	9	1	3	8	**960**	420	540	**2,262**	**191**	488.1	66.5	400.0	60.0	63.0	325	526.1	142.5	-	1.15
15	Đắk Nông	6.0	6	6	1	1	8	**1,009**	469	540	**1,789**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	250	360.0	90.0	-	1.20

STT	ĐOÀN ĐBQH	Số lượng ĐBQH					B/chế tối đa của VP Đoàn ĐBQH theo NQ 1097	Kinh phí thực hiện tự chủ			Kinh phí không thực hiện tự chủ											
		Tổng số ĐBQH	Khóa XIV	Khóa XV (1)	ĐBQH chuyên trách ở địa phương	ĐBQH chuyên trách ở TƯ		**Cộng (dự toán bộ phận Văn phòng Đoàn)**	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên (đã gồm chi đ thù)	**Cộng**	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương ĐBQH CT ĐP	Các khoản ĐBQH được hưởng trực tiếp	Chi giám sát (2)	Chi TXCT (3)	Chi tiếp công dân (4)	Hội nghị lấy ý kiến cho dự án luật (5)	Chi mời chuyên gia	Chi đặc thù khác phân bổ theo số lượng ĐBQH	KP tổng kết nhiệm kỳ (6)	BS KP theo ĐB TW hiện lv tại hội nghề nghiệp	*Trong đó hệ số điều chỉnh*
1	2	3	3a	3b	4	4a	5	6=(7)+(8)	7	8=((4)+(5)) * 120 triệu	9=(10)+(11)+(12)+(13)	9a=(6,2+1,05)*1,475*1,49*12	10=(3)*51,38 triệu đồng	10a=33,25 tr đ x 2 cuộc	10b=100 tr x 4 đợt	10c=60 trđ/năm	10d=9 tr đ x 7 DA	11=((3)-(4a))*50 triệu	12=(3)*50 triệu* (14)	12a=10 tr x(3)	13	14
16	Điện Biên	6.5	7	6	1	1	8	**1,000**	460	540	**1,858**	**191**	334.0	66.5	400.0	60.0	63.0	275	370.9	97.5	-	1.15
17	Đồng Nai	10.5	9	12	1	3	10	**1,142**	482	660	**2,694**	**191**	539.5	99.8	600.0	90.0	63.0	375	527.6	157.5	50	1.05
18	Đồng Tháp	8.5	9	8	1	1	8	**960**	420	540	**2,194**	**191**	436.7	66.5	400.0	60.0	63.0	375	474.4	127.5	-	1.15
19	Gia Lai	7.0	6	8	1	2	8	**878**	338	540	**1,892**	**191**	359.7	66.5	400.0	60.0	63.0	250	396.8	105.0	-	1.15
20	Hà Giang	6.5	7	6	1		8	-	-	-	**1,924**	**191**	334.0	66.5	400.0	60.0	63.0	325	387.0	97.5	-	1.20
21	Hà Nam	6.5	7	6	1	-	8	**960**	420	540	**1,892**	**191**	334.0	66.5	400.0	60.0	63.0	325	354.8	97.5	-	1.10
22	Hà Tĩnh	5.5	4	7	1	1	8	-	-	-	**1,701**	**191**	282.6	66.5	400.0	60.0	63.0	225	330.0	82.5	-	1.20
23	Hải Dương	9.0	9	9	1	1	8	**943**	403	540	**2,213**	**191**	462.4	66.5	400.0	60.0	63.0	400	435.0	135.0	-	1.00
24	Hậu Giang	5.5	5	6	1		8	**901**	361	540	**1,723**	**191**	282.6	66.5	400.0	60.0	63.0	275	302.5	82.5	-	1.10
25	Hòa Bình	5.5	5	6	1	1	8	**924**	384	540	**1,712**	**191**	282.6	66.5	400.0	60.0	63.0	225	316.3	82.5	25	1.15
26	Hưng Yên	7.0	7	7	1	2	8	**865**	325	540	**1,840**	**191**	359.7	66.5	400.0	60.0	63.0	250	345.0	105.0	-	1.00
27	Khánh Hoà	7.0	7	7	1	1	8	**946**	406	540	**1,908**	**191**	359.7	66.5	400.0	60.0	63.0	300	362.3	105.0	-	1.05
28	Kiên Giang	8.0	8	8	1	2	8	**978**	438	540	**2,060**	**191**	411.0	66.5	400.0	60.0	63.0	300	448.5	120.0	-	1.15
29	Kon Tum	6.0	6	6	1	1	8	**1,050**	510	540	**1,774**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	250	345.0	90.0	-	1.15
30	Lai Châu	6.0	6	6	1	2	8	**986**	446	540	**1,739**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	200	360.0	90.0	-	1.20
31	Lạng Sơn	6.0	6	6	1	2	8	**888**	348	540	**1,739**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	200	360.0	90.0	-	1.20
32	Lào Cai	6.0	6	6	1	2	8	**986**	446	540	**1,739**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	200	360.0	90.0	-	1.20
33	Lâm Đồng	6.0	5	7	1	2	8	-	-	-	**1,739**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	200	360.0	90.0	-	1.20
34	Long An	8.0	8	8	1	2	8	-	-	-	**2,060**	**191**	411.0	66.5	400.0	60.0	63.0	300	448.5	120.0		1.15
35	Nam Định	8.5	9	8	1	3	8	**978**	438	540	**2,053**	**191**	436.7	66.5	400.0	60.0	63.0	275	433.1	127.5	-	1.05
36	Nghệ An	13.5	14	13	2	2	10	**1,210**	490	720	**3,389**	**382**	693.6	99.8	600.0	90.0	63.0	575	750.0	135.0	-	1.20
37	Ninh Bình	6.5	7	6	1	1	8	**888**	348	540	**1,842**	**191**	334.0	66.5	400.0	60.0	63.0	275	354.8	97.5	-	1.10
38	Ninh Thuận	6.0	6	6	1	2	8	**919**	379	540	**1,700**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	200	321.0	90.0	-	1.07

STT	ĐOÀN ĐBQH	Số lượng ĐBQH					B/chế tối đa của VP Đoàn ĐBQH theo NQ 1097	Kinh phí thực hiện tự chủ			Kinh phí không thực hiện tự chủ											
		Tổng số ĐBQH	Khóa XIV	Khóa XV (1)	ĐBQH chuyên trách ở địa phương	ĐBQH chuyên trách ở TƯ		**Cộng (dự toán bộ phận Văn phòng Đoàn)**	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên (đã gồm chi đ thù)	**Cộng**	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương ĐBQH CT ĐP	Các khoản ĐBQH được hưởng trực tiếp	Chi giám sát (2)	Chi TXCT (3)	Chi tiếp công dân (4)	Hội nghị lấy ý kiến cho dự án luật (5)	Chi mời chuyên gia	Chi đặc thù khác phân bổ theo số lượng ĐBQH	KP tổng kết nhiệm kỳ (6)	BS KP theo ĐB TW hiện lv tại hội nghề nghiệp	*Trong đó hệ số điều chỉnh*
1	2	3	3a	3b	4	4a	5	6=(7)+(8)	7	8=((4)+(5)) * 120 triệu	9=(10)+(11)+(12)+(13)	9a=(6,2+1,05)*1,475*1,49*12	10=(3)*51,38 triệu đồng	10a=33,25 tr đ x 2 cuộc	10b=100 tr x 4 đợt	10c=60 trđ/năm	10d=9 tr đ x 7 DA	11=((3)-(4a))*50 triệu	12=(3)*50 triệu* (14)	12a=10 tr x(3)	13	14
39	Phú Thọ	6.5	6	7	1	3	8	**933**	393	540	**1,774**	**191**	334.0	66.5	400.0	60.0	63.0	175	387.0	97.5	-	1.20
40	Phú Yên	6.0	6	6	1	1	8	**874**	334	540	**1,750**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	250	321.0	90.0	-	1.07
41	Quảng Bình	5.5	5	6	1	1	8	**982**	442	540	**1,701**	**191**	282.6	66.5	400.0	60.0	63.0	225	330.0	82.5	-	1.20
42	Quảng Nam	7.0	6	8	1	1	8	**910**	370	540	**1,908**	**191**	359.7	66.5	400.0	60.0	63.0	300	362.3	105.0	-	1.05
43	Quảng Ngãi	7.0	7	7	1	1	8	**956**	416	540	**1,932**	**191**	359.7	66.5	400.0	60.0	63.0	300	386.4	105.0	-	1.12
44	Quảng Ninh	7.0	7	7	1	3	8	-	-	-	**1,832**	**191**	359.7	66.5	400.0	60.0	63.0	200	386.4	105.0	-	1.12
45	Quảng Trị	6.0	6	6	1	1	8	**924**	384	540	**1,765**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	250	336.0	90.0	-	1.12
46	Sóc Trăng	6.0	6	6	1	2	8	**937**	397	540	**1,709**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	200	330.0	90.0	-	1.10
47	Sơn La	6.0	5	7	1	3	8	**1,054**	514	540	**1,689**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	150	360.0	90.0	-	1.20
48	Tây Ninh	5.0	4	6	1	1	8	-	-	-	**1,588**	**191**	256.9	66.5	400.0	60.0	63.0	200	275.0	75.0	-	1.10
49	Thái Bình	8.5	8	9	1	2	8	-	-	-	**2,103**	**191**	436.7	66.5	400.0	60.0	63.0	325	433.1	127.5	-	1.05
50	Thái Nguyên	7.5	8	7	1	1	8	**934**	394	540	**2,045**	**191**	385.4	66.5	400.0	60.0	63.0	325	441.0	112.5	-	1.20
51	Thanh Hoá	13.5	13	14	2	5	10	**1,157**	437	720	**3,239**	**382**	693.6	99.8	600.0	90.0	63.0	425	750.0	135.0	-	1.20
52	Thừa Thiên-Huế	6.0	6	6	1	1	8	**901**	361	540	**1,774**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	250	345.0	90.0	-	1.15
53	Tiền Giang	8.0	8	8	1	2	8	-	-	-	**2,041**	**191**	411.0	66.5	400.0	60.0	63.0	300	429.0	120.0	-	1.10
54	TP Cần Thơ	7.0	7	7	1	1	8	**878**	338	540	**1,942**	**191**	359.7	66.5	400.0	60.0	63.0	300	396.8	105.0	-	1.15
55	TP Đà Nẵng	6.5	7	6	1	1	8	-	-	-	**1,826**	**191**	334.0	66.5	400.0	60.0	63.0	275	338.6	97.5	-	1.05
56	TP Hà Nội	28.5	27	30	2	4	12	**1,568**	728	840	**5,635**	**382**	1,464.3	133.0	800.0	120.0	63.0	1,225	1,162.5	285.0	-	1.00
57	TP Hải Phòng	9.5	9	10	1		8	**1,027**	487	540	**2,367**	**191**	488.1	66.5	400.0	60.0	63.0	475	480.4	142.5	-	1.05
58	TP Hồ Chí Minh	30.5	30	31	2	2	12	-	-	-	**6,028**	**382**	1,567.1	133.0	800.0	120.0	63.0	1,425	1,232.5	305.0	-	1.00
59	Trà Vinh	5.5	5	6	1		8	**929**	389	540	**1,737**	**191**	282.6	66.5	400.0	60.0	63.0	275	316.3	82.5	-	1.15
60	Tuyên Quang	6.0	6	6	1		8	**910**	370	540	**1,830**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	300	351.0	90.0	-	1.17
61	Vĩnh Long	6.0	6	6	1	1	8	**924**	384	540	**1,774**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	250	345.0	90.0	-	1.15

STT	ĐOÀN ĐBQH	Số lượng ĐBQH					B/chế tối đa của VP Đoàn ĐBQH theo NQ 1097	Kinh phí thực hiện tự chủ			Kinh phí không thực hiện tự chủ											
		Tổng số ĐBQH	Khóa XIV	Khóa XV (1)	ĐBQH chuyên trách ở địa phương	ĐBQH chuyên trách ở TƯ		**Cộng (dự toán bộ phận Văn phòng Đoàn)**	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên (đã gồm chi đ thù)	**Cộng**	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương ĐBQH CT ĐP	Các khoản ĐBQH được hưởng trực tiếp	Chi giám sát (2)	Chi TXCT (3)	Chi tiếp công dân (4)	Hội nghị lấy ý kiến cho dự án luật (5)	Chi mời chuyên gia	Chi đặc thù khác phân bổ theo số lượng ĐBQH	KP tổng kết nhiệm kỳ (6)	BS KP theo ĐB TW hiện lv tại hội nghề nghiệp	*Trong đó hệ số điều chỉnh*
1	2	3	3a	3b	4	4a	5	6=(7)+(8)	7	8=((4)+(5)) * 120 triệu	9=(10)+(11)+(12)+(13)	9a=(6,2+1,05)*1,475*1,49*12	10=(3)*51,38 triệu đồng	10a=33,25 tr đ x 2 cuộc	10b=100 tr x 4 đợt	10c=60 trđ/năm	10d=9 tr đ x 7 DA	11=((3)-(4a))*50 triệu	12=(3)*50 triệu* (14)	12a=10 tr x(3)	13	14
62	Vĩnh Phúc	6.0	6	6	1	2	8	**960**	420	540	**1,679**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	200	300.0	90.0	-	1.00
63	Yên Bái	6.0	6	6	1	1	8	-	-	-	**1,789**	**191**	308.3	66.5	400.0	60.0	63.0	250	360.0	90.0	-	1.20

Ghi chú: (1) Tính theo dự thảo ngày 20/11/2020

(2), (3), (4), (5) Đối với Đoàn có từ 10 đến dưới 20 đại biểu Quốc hội: Tính thêm 50%; Đối với Đoàn có trên 20 đại biểu Quốc hội: Tính thêm 100%.

(6) Đoàn từ 11 ĐB trở lên tính 10 trđ/ĐB; Các Đoàn còn lại tính 15 trđ/ĐB.